

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN
VÀ CÁC CÔNG TY CON**



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12-37



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Hội đồng quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen (gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen (gọi tắt là "Công ty") chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0302844200 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 01 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 13 tháng 5 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty

Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề; Dịch vụ ăn uống khác; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác; Điều hành tua du lịch; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Bán buôn đồ uống; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn nguyên liệu phục vụ cho công nghệ sinh hóa, các loại thực phẩm chức năng và men vi sinh; Hoạt động tư vấn pháp lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan; Kiểm tra phân tích kỹ thuật; Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất sản phẩm chịu lửa;

Sản xuất phân bón và hợp nhất ni tơ (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: sản xuất phân vi sinh (không hoạt động tại trụ sở)); Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên; khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học y dược, khoa học nông nghiệp, khoa học xã hội và khoa học nhân văn; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (trừ các loại thông tin Nhà Nước cấm và dịch vụ điều tra); Dịch vụ Quảng cáo; Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Thoát nước và xử lý nước thải; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Tái chế phế liệu; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước)) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và trừ gia công cơ khí, tái chế phế liệu, xi mạ điện tại trụ sở).

Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện (Ngành, nghề chưa khớp mã của Hệ thống ngành kinh tế ở Việt Nam).

Tên tiếng anh: DAM SEN WATER PARK CORPORATION.

Tên viết tắt: DASECO.

Mã chứng khoán: DSN

Trụ sở chính: Số 3, đường Hòa Bình, phường 3, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Tập đoàn được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Phạm Duy Hưng	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Quốc Anh	Phó Chủ tịch
Ông	Trần Việt Anh	Thành viên
Ông	Lê Khắc Lân	Thành viên
Ông	Phương Xuân Thụy	Thành viên
Bà	Lê Thị Lan Hương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Đặng Ngọc Thiên Từ	Trưởng ban
Bà	Bùi Thị Kim Tuyền	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Nguyên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Vũ Ngọc Tuấn	Tổng Giám Đốc
Ông	Nguyễn Quang Trường	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Trần Thị Châu Dân	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là:

Ông	Phạm Duy Hưng	Chủ tịch
-----	---------------	----------

Ông Phạm Duy Hưng đã ủy quyền cho Ông Vũ Ngọc Tuấn ký báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 theo Giấy ủy quyền số 57/CVNDS ngày 16 tháng 7 năm 2018.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/6/2021.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Bản thuyết minh cho các báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

16/5/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 20 tháng 8 năm 2021

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Phạm Duy Hưng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

13
:NI
TN
T
V
AN
H.T. G





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: A0621322-SXHN/AISC-DN7 **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi:

QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của **Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen** (gọi tắt là "Công ty") và **các công ty Con** (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 16 tháng 8 năm 2021, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của **Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen và các công ty Con** tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp. HCM, ngày 20 tháng 8 năm 2021

KT TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TÁC KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN



NGUYỄN VĂN TUYÊN

Số Giấy CNĐKHNKT: 0111-2020-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Trang 4

Branch in Ha Noi:

6th Floor, 36 Hoa Binh 4 Str., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi City

Tel: (84.24) 3782 0045

Fax: (84.24) 3782 0048

Email: hanoi@aisc.com.vn

Branch in Da Nang:

350 Hai Phong Str., Thanh Khe Dist., Da Nang City

Tel: (84.236) 3747 619

Fax: (84.236) 3747 620

Email: danang@aisc.com.vn

Rep. Office in Can Tho:

P9019 - A 200 Nguyen Hien Str., Ninh Kiều Dist., Can Tho City

Tel: (84.28) 3832 9129

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: cantho@aisc.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		171.854.368.498	207.922.852.549
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	20.107.027.872	37.749.998.604
1. Tiền	111		8.107.027.872	6.749.998.604
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	31.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	146.083.535.460	160.183.535.460
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7.083.535.460	7.083.535.460
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		139.000.000.000	153.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.708.360.980	8.264.805.751
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	137.500.000	297.481.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	264.711.876	1.998.368.266
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	2.306.149.104	5.968.956.485
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	941.967.707	590.583.121
1. Hàng tồn kho	141		941.967.707	590.583.121
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.013.476.479	1.133.929.613
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	847.099.736	319.623.970
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.166.376.743	814.305.643
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2021
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.303.465.888	16.299.003.748
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		319.000.000	285.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	319.000.000	285.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.869.831.970	7.093.245.326
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	3.676.536.770	4.093.245.326
- Nguyên giá	222		80.002.171.049	79.650.863.812
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.325.634.279)	(75.557.618.486)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	3.193.295.200	3.000.000.000
- Nguyên giá	228		23.522.931.962	23.315.829.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.329.636.762)	(20.315.829.962)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.502.375.184	5.051.391.701
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	8.502.375.184	5.051.391.701
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.462.164.319	2.462.164.319
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.462.164.319)	(2.462.164.319)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.612.258.734	3.869.366.721
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	3.612.258.734	3.869.366.721
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		191.157.834.386	224.221.856.297

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		25.459.276.140	18.110.819.623
I. Nợ ngắn hạn	310		19.005.852.909	13.172.335.098
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	672.851.397	351.028.487
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.082.769.044	3.552.376.301
4. Phải trả người lao động	314		-	2.610.551.872
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	1.155.844.990	673.548.630
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	414.558.136	354.313.136
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.14	8.000.000.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.679.829.342	5.630.516.672
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		6.453.423.231	4.938.484.525
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13a	155.000.000	15.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	6.110.289.380	4.793.777.454
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		188.133.851	129.707.071
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2021
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		165.698.558.246	206.111.036.674
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	165.698.558.246	206.111.036.674
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.830.090.000	120.830.090.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.830.090.000	120.830.090.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.450.000.000	8.450.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.929.858.266	73.151.919.242
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28.756.134.364	32.026.543.790
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.173.723.902	41.125.375.452
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.488.609.980	3.679.027.432
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		191.157.834.386	224.221.856.297

Tp. HCM, ngày 20 tháng 8 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hồng Bích

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Châu Dân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Ngọc Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	23.794.983.910	35.392.239.977
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		23.794.983.910	35.392.239.977
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	14.530.867.258	29.439.580.890
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.264.116.652	5.952.659.087
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.465.369.515	3.659.780.114
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	125.174.052	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		125.174.052	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	1.522.026.305	4.017.402.401
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	5.188.305.091	4.370.296.726
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		4.893.980.719	1.224.740.074
12. Thu nhập khác	31	VI.6	205.790.182	6.097.456
13. Chi phí khác	32		-	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		205.790.182	6.097.456
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.099.770.901	1.230.837.530
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.058.037.671	246.167.506
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		58.426.780	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.983.306.450	984.670.024
Cổ đông của Công ty mẹ	61		4.173.723.902	984.670.024
Cổ đông không kiểm soát	62		(190.417.452)	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	294	69
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	294	69

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hồng Bích

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Châu Dân

Tp. HCM, ngày 20 tháng 8 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Ngọc Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.099.770.901	1.230.837.530
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7-8	781.822.593	827.300.327
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.456.693.837)	(3.659.780.114)
- Chi phí lãi vay	06		125.174.052	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.550.073.709	(1.601.642.257)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		1.547.649.005	(3.884.900.267)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(351.384.586)	338.807.711
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1.540.890.554)	2.873.974.528
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(270.367.779)	624.877.277
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	(7.083.535.460)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(125.174.052)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.11	(3.241.700.256)	(1.934.496.593)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.138.949.708)	(12.148.768.892)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.570.744.221)	(22.815.683.953)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.801.717.720)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(93.800.000.000)	(127.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		107.900.000.000	149.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.079.418.503	10.924.334.361
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		16.377.700.783	32.524.334.361

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.457.577.160	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(80.820.234)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.826.684.220)	(72.300.306.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28.449.927.294)	(72.300.306.560)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(17.642.970.732)	(62.591.656.152)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.749.998.604	94.718.181.049
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>20.107.027.872</u>	<u>32.126.524.897</u>

Tp. HCM, ngày 20 tháng 8 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hồng Bích

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Châu Dân



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Ngọc Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen (gọi tắt là "Công ty") chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0302844200 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 01 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 13 tháng 5 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: Số 3, đường Hòa Bình, phường 3, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ.

Tên tiếng anh: DAM SEN WATER PARK CORPORATION.

Tên viết tắt: DASECO.

Niên yết tại sân chứng khoán Hồ Chí Minh (Hose), mã chứng khoán DSN.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề; Dịch vụ ăn uống khác; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác; Điều hành tua du lịch; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Bán buôn đồ uống; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn nguyên liệu phục vụ cho công nghệ sinh hóa, các loại thực phẩm chức năng và men vi sinh; Hoạt động tư vấn pháp lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan; Kiểm tra phân tích kỹ thuật; Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất sản phẩm chịu lửa;

Sản xuất phân bón và hợp nhất ni tơ (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: sản xuất phân vi sinh (không hoạt động tại trụ sở)); Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên; khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học y dược, khoa học nông nghiệp, khoa học xã hội và khoa học nhân văn; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (trừ các loại thông tin Nhà Nước cấm và dịch vụ điều tra); Dịch vụ Quảng cáo; Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Thoát nước và xử lý nước thải; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Tái chế phế liệu; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước)) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và trừ gia công cơ khí, tái chế phế liệu, xi mạ điện tại trụ sở).

Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện (Ngành, nghề chưa khớp mã của Hệ thống ngành kinh tế ở Việt Nam).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn kéo dài trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong thời kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Trong 6 tháng đầu năm 2021, tình hình kinh doanh của Công ty chịu sự ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh đường hô hấp cấp COVID-19. Công ty tạm ngừng hoạt động kinh doanh kể từ ngày 04/05/2021 theo công văn số 49/CVNĐS-04/05/2021, công văn 1641/UBND-VX của UBND TP.HCM, Chỉ thị số 15 và 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ cho đến khi có thông báo mới để bảo đảm phòng chống dịch bệnh Covid19. Đến nay, Công ty vẫn đang tạm dừng hoạt động.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2021: 162 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 162 nhân viên)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số các công ty Con:

- Số lượng các công ty Con được hợp nhất: hai (02) công ty Con.

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma	Sản xuất - Thương mại	60%	60%	60%
Viện Nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ Sinh học Lotus Aroma	Nghiên cứu khoa học - Thương mại	100%	100%	100%

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3401189566 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 6 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma là 10 tỷ đồng. Theo đó, Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen đã góp 6 tỷ đồng, tương đương 60% vốn điều lệ; 40% còn lại là của các Cổ đông khác. Hiện tại, Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma chưa đi vào hoạt động kinh doanh chính.

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số 421/DK-KHCN đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 10 năm 2019 do Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Viện Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học Lotus Aroma là 10 tỷ đồng. Theo đó, Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen đăng ký góp 10 tỷ đồng, tương đương 100% vốn điều lệ. Tuy nhiên, tính đến ngày 30/6/2021, Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen đã góp vốn 500 triệu đồng, tương đương 5% vốn chủ sở hữu tại Viện Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học Lotus Aroma và chưa góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ. Hiện tại, Viện Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học Lotus Aroma chưa đi vào hoạt động kinh doanh chính.

Vào ngày 07/6/2011, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng APMC (gọi tắt là "APMC") với tỷ lệ góp vốn dự kiến là 60%/ vốn điều lệ. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa góp vốn thực tế vào APMC.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

3027
 CÔNG
 CỔ
 ĐỔNG
 ĐÀM SEN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen và các công ty Con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021.

Các công ty Con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty Con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các công ty Con.

Các báo cáo tài chính của các công ty Con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty Con và Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty Con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty Con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty Con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua công ty Con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty Con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính**Đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

11
ON
TP
17
V4
AN
0
A1206
TY
HÂN
ÊN NI
SE
P HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đối với chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
 - Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết, liên doanh sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết, liên doanh sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết, liên doanh được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định (TSCĐ)**6.1 TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.2 TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03 - 05 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>05 - 06 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 05 năm</i>
<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>03 - 05 năm</i>
<i>Bản quyền, bằng sáng chế (*)</i>	<i>10 năm</i>

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

() Bản quyền, bằng sáng chế đang được đưa vào từng quy trình sản xuất rượu của Công ty. Do đang trong quá trình xây dựng nhà xưởng nên bản quyền, bằng sáng chế chưa được trích khấu hao theo quy định hiện hành.*

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng, chi phí thiết bị và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...), công cụ dụng cụ ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi và lãi trái phiếu chuyển đổi nhận hàng kỳ.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán và cung cấp trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí lãi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty áp dụng cho năm hiện hành là 20%.

19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Nợ phải trả tài chính

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và nợ phải trả tài chính khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2021	01/01/2021
Tiền	8.107.027.872	6.749.998.604
Tiền mặt	1.830.312.473	1.905.697.851
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.276.715.399	4.844.300.753
Các khoản tương đương tiền	12.000.000.000	31.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng và dưới 3 tháng kể từ ngày đầu tư	12.000.000.000	31.000.000.000
Cộng	20.107.027.872	37.749.998.604

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 33-34)**3. Phải thu của khách hàng**

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Khách hàng trong nước				
Công ty CP Tân Việt Sin Foods	137.500.000	-	-	-
Công ty CP Sữa Việt Nam	-	-	210.000.000	-
Các khách hàng khác	-	-	87.481.000	-
Cộng	137.500.000	-	297.481.000	-

4. Trả trước cho người bán

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Nhà cung cấp trong nước				
Công ty TNHH Long Vĩnh Phát	35.196.876	-	-	-
Công ty TNHH Cơ Nhiệt lạnh Hoa Sen	144.320.000	-	-	-
Công ty CP Kỹ thuật Nam Thuận Phát	-	-	976.000.000	-
Công ty TNHH Thịnh Trường Phát	-	-	442.500.000	-
Các nhà cung cấp khác	85.195.000	-	579.868.266	-
Cộng	264.711.876	-	1.998.368.266	-

5. Phải thu khác

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.306.149.104	-	5.968.956.485	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn phải thu	1.532.885.208	-	5.155.609.874	-
Khoản phải thu Công ty CP DV Du lịch Phú Thọ (bên liên quan)	-	-	93.704.400	-
Tạm ứng cho nhân viên	675.885.001	-	631.149.501	-
Ký quỹ, ký cược	12.000.000	-	-	-
Các khoản phải thu khác	85.378.895	-	88.492.710	-
b. Dài hạn	319.000.000	-	285.000.000	-
Ký quỹ thuê mặt bằng	319.000.000	-	285.000.000	-
Cộng	2.625.149.104	-	6.253.956.485	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN
 CHỖ CHỮ KÝ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	61.599.361	-	59.146.906	-
Nguyên vật liệu, vật tư, hóa chất	477.582.890	-	228.115.482	-
Hàng hoá	402.785.456	-	303.320.733	-
Cộng	941.967.707	-	590.583.121	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không phát sinh

7. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 35)

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Bản quyền, bằng sáng chế (1)	Quyền sử dụng đất (2)	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	3.000.000.000	20.315.829.962	23.315.829.962
<i>Tăng trong kỳ</i>	207.102.000	-	-	207.102.000
Số dư cuối kỳ	207.102.000	3.000.000.000	20.315.829.962	23.522.931.962
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	20.315.829.962	20.315.829.962
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	13.806.800	-	-	13.806.800
Số dư cuối kỳ	13.806.800	-	20.315.829.962	20.329.636.762
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Số dư cuối kỳ	193.295.200	3.000.000.000	-	3.193.295.200

* Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: không có

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.315.829.962 VND.

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác:

(1) Bản quyền, bằng sáng chế là khoản góp vốn vào Công ty CP Thực phẩm Lotus Aroma của Ông Dương Văn Quả và bà Trần Thị Vân ("bên góp vốn") theo biên bản thỏa thuận góp vốn giữa các bên ngày 29/5/2019. Tính đến 30/6/2021, bên góp vốn chưa hoàn tất thủ tục bàn giao và chuyển quyền sở hữu sang tên Công ty.

(2) Quyền sử dụng đất trả tiền một lần tại số 03 đường Hòa Bình, phường 3, quận 11, Tp.HCM thuộc tờ khai bản đồ số 02 với diện tích 19.300 m2 theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 2817/UB ngày 13/11/2013 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đã hết thời hạn sử dụng đất tại ngày 02/7/2018. Từ ngày 02/7/2018, Công ty tiếp tục sử dụng lô đất này và thanh toán tiền thuê đất hằng năm. Công ty đã ghi nhận chi phí tiền thuê đất 6 tháng đầu năm 2021 theo Thông báo số 880/TB-CCTQ11 ngày 26/4/2021 của Chi cục thuế Quận 11.

15
C
T
M
V
T
C
Tn-C. T.
N
NƯỚC
SEN
P. H. B. C.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/6/2021	01/01/2021
Mua sắm tài sản cố định	1.613.025.638	380.964.478
Công trình nhà xưởng, văn phòng Aroma (*)	6.867.349.546	4.648.427.223
Công trình khác	22.000.000	22.000.000
Cộng	8.502.375.184	5.051.391.701

(*) Trong đó, lãi vay được vốn hóa theo các hợp đồng vay vốn để đầu tư nhà xưởng, nhà văn phòng là 234.539.739 VND

10. Chi phí trả trước	30/6/2021	01/01/2021
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	847.099.736	319.623.970
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	498.074.958	-
Chi phí đồng phục chờ phân bổ	114.059.055	228.118.107
Chi phí chờ phân bổ khác	234.965.723	91.505.863
b. Chi phí trả trước dài hạn	3.612.258.734	3.869.366.721
Chi phí trả trước về tiền thuê đất (*)	3.346.663.842	3.393.145.285
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	181.428.224	255.542.201
Chi phí chờ phân bổ khác	84.166.668	220.679.235
Cộng	4.459.358.470	4.188.990.691

(*) Chi phí thuê đất trả trước - Lô C7-6/1, đường N4, KCN Hàm Kiệm 1, xã Hàm Mỹ, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận theo Hợp đồng thuê lại đất số 03/HĐTD-HKI 2019 ngày 11/7/2019 với thời gian thuê là 38 năm, giá trị thuê là 3.532.589.611 VND.

11. Phải trả người bán	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Thực phẩm Nguyên Hà	249.046.912	249.046.912	15.218.642	15.218.642
Công ty TNHH Thịnh Trường Phát	142.500.000	142.500.000	-	-
Công ty TNHH TM DV XK Vị San	-	-	83.365.955	83.365.955
Các nhà cung cấp khác	281.304.485	281.304.485	252.443.890	252.443.890
Cộng	672.851.397	672.851.397	351.028.487	351.028.487

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2021
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	254.870.711	1.898.026.669	1.000.592.918	1.152.304.462
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.072.558.327	1.058.037.671	3.241.700.256	888.895.742
Thuế thu nhập cá nhân	219.456.383	1.079.510.354	1.258.891.977	40.074.760
Thuế tài nguyên	2.490.880	15.924.720	16.921.520	1.494.080
Tiền thuế đất	-	2.728.479.600	2.728.479.600	-
Các loại thuế khác	3.000.000	5.000.000	8.000.000	-
Cộng	3.552.376.301	6.784.979.014	8.254.586.271	2.082.769.044

13. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	30/6/2021	01/01/2021
Khoản cổ tức còn phải trả	796.433.850	415.595.570
Khoản phải trả tiền thuế TNCN do khấu trừ dư của nhân viên	125.871.140	124.413.060
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	130.000.000	130.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	103.540.000	3.540.000
Cộng	1.155.844.990	673.548.630

b. Dài hạn

	30/6/2021	01/01/2021
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	155.000.000	15.000.000
Cộng	155.000.000	15.000.000

14. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/6/2021	01/01/2021
Quỹ lương dự phòng (*)	8.000.000.000	-
Cộng	8.000.000.000	-

(*) Quỹ lương dự phòng hàng năm khi phải ngừng hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng do thiên tai, dịch nạn được trích từ lợi nhuận sau thuế theo tờ trình được duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHCD-CVNĐS ngày 03/02/2021.

15. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	414.558.136	414.558.136	354.313.136	354.313.136
Nợ vay dài hạn đến hạn trả				
- Vay ngân hàng TMCP Nam Á - CN Tân Định (*)	414.558.136	414.558.136	354.313.136	354.313.136
b. Vay dài hạn	6.110.289.380	6.110.289.380	4.793.777.454	4.793.777.454
Vay ngân hàng TMCP Nam Á - CN Tân Định (*)	6.110.289.380	6.110.289.380	4.793.777.454	4.793.777.454
Cộng	6.524.847.516	6.524.847.516	5.148.090.590	5.148.090.590

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Tân Định theo hợp đồng số 0130/2020/909-CV ngày 29/7/2020; Mục đích vay xây dựng: nhà máy sản xuất tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma; Thời hạn vay là 120 tháng (trong đó, thời gian ân hạn gốc vay là 9 tháng); Lãi suất: theo từng Giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo: Thẻ chấp sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá và hợp đồng tiền gửi do Ngân hàng TMCP Nam Á phát hành thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen với tổng giá trị là 7 tỷ đồng (Khoản bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực sau khi Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma hoàn thành xây dựng nhà máy và hình thành tài sản cố định để thế chấp cho Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Tân Định). Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2021 là 6.524.847.516 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 414.558.136 VND.

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 36.

b. Chi tiết vốn góp của các cổ đông	Tỷ lệ vốn góp	30/6/2021	01/01/2021
		Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	33,54%
Các cổ đông khác	66,46%	80.305.750.000	80.305.750.000
Cộng	100,00%	120.830.090.000	120.830.090.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Vốn góp của chủ sở hữu		120.830.090.000	120.830.090.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>		<i>120.830.090.000</i>	<i>120.830.090.000</i>
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>		<i>120.830.090.000</i>	<i>120.830.090.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		30.207.522.500	72.498.054.000
d. Cổ phiếu		30/6/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		12.083.009	12.083.009
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		12.083.009	12.083.009
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>12.083.009</i>	<i>12.083.009</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		12.083.009	12.083.009
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>12.083.009</i>	<i>12.083.009</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		30/6/2021	01/01/2021
Quỹ đầu tư phát triển		8.450.000.000	8.450.000.000
Cộng		8.450.000.000	8.450.000.000
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp			
<i>Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.</i>			
17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		30/6/2021	01/01/2021
Các khoản nợ khó đòi đã xử lý		334.030.285	334.030.285
Cộng		334.030.285	334.030.285

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	18.898.919.092	28.344.165.437
Doanh thu thuần bán hàng hóa	4.684.765.716	6.822.657.721
Doanh thu thuần khác	211.299.102	225.416.819
Cộng	23.794.983.910	35.392.239.977
b. Doanh thu thuần đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ	46.597.273	106.314.545
Cộng	46.597.273	106.314.545
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.900.539.061	25.490.223.669
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.630.328.197	3.949.357.221
Cộng	14.530.867.258	29.439.580.890
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	2.465.369.515	3.659.780.114
Cộng	2.465.369.515	3.659.780.114
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	125.174.052	-
Cộng	125.174.052	-
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	613.552.199	684.891.262
Chi phí vật liệu, bao bì	260.882.637	507.032.857
Chi phí dịch vụ mua ngoài	290.205.885	2.114.304.062
- Chi phí quảng cáo	200.717.364	1.333.602.591
- Chi phí thuê mặt bằng	-	540.000.000
- Các khoản chi phí mua ngoài khác	89.488.521	240.701.471
Chi phí bằng tiền khác	357.385.584	711.174.220
Cộng	1.522.026.305	4.017.402.401

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)		
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	2.291.538.722	2.235.354.716
Chi phí đồ dùng văn phòng	316.376.688	295.653.190
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.806.800	26.912.500
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí ủng hộ, tài trợ, quà tặng, ...	1.388.696.893	566.705.683
Chi phí bằng tiền khác	1.174.885.988	1.242.670.637
Cộng	5.188.305.091	4.370.296.726
	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
6. Thu nhập khác		
Thu tiền bán phế liệu	181.818.182	-
Các khoản khác	23.972.000	6.097.456
Cộng	205.790.182	6.097.456
	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.323.124.617	6.104.048.339
Chi phí nhân công	7.891.701.406	9.080.524.222
Chi phí khấu hao tài sản cố định	781.822.593	827.300.327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.231.093.400	21.815.407.129
Cộng	21.227.742.016	37.827.280.017
	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Phát sinh tại Công ty Cổ phần Công viên nước Đàm Sen	1.058.037.671	246.167.506
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.058.037.671	246.167.506
	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
9. Lãi trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.173.723.902	984.670.024
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(626.058.585)	(147.700.504)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(626.058.585)	(147.700.504)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.547.665.317	836.969.520
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.083.009	12.083.009
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	294	69
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	294	69

(*) Khoản điều chỉnh giảm là khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (15% trên lợi nhuận sau thuế). Số liệu 6 tháng đầu năm 2021 là số tạm ước dựa theo tỷ lệ năm trước và sẽ được điều chỉnh lại sau khi có biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền và các khoản tương đương tiền ngắn hạn, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi thì ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
06 tháng đầu năm 2021		
VND	+ 200	3.051.643.607
VND	- 200	(3.051.643.607)
06 tháng đầu năm 2020		
VND	+ 200	3.452.530.498
VND	- 200	(3.452.530.498)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tập đoàn liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	414.558.136	2.827.268.016	3.283.021.364	6.524.847.516
Phải trả người bán	672.851.397	-	-	672.851.397
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	359.411.140	155.000.000	-	514.411.140
Cộng	1.446.820.673	2.982.268.016	3.283.021.364	7.712.110.053
Ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Các khoản vay và nợ	354.313.136	2.234.132.016	2.559.645.438	5.148.090.590
Phải trả người bán	351.028.487	-	-	351.028.487
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	257.953.060	15.000.000	-	272.953.060
Cộng	963.294.683	2.249.132.016	2.559.645.438	5.772.072.137

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản nợ đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được trả cho các nhà cung cấp hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 37)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: không có.

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.457.577.160	-

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	80.820.234	-

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có khoản nợ tiềm tàng và khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	46.597.273	
		Nhận cung cấp dịch vụ	(1.690.909)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt (tiếp theo)

		06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
Hội đồng quản trị (*)	Thù lao và thưởng	1.205.555.561	3.336.666.667
Ban Tổng Giám đốc (**)	Lương và thưởng	809.437.259	2.296.247.111
Cộng		2.014.992.820	5.632.913.778

		06 tháng đầu năm 2021
(*) Chi tiết thu nhập của Hội đồng quản trị:		
Ông Phạm Duy Hưng		482.222.222
Ông Nguyễn Quốc Anh		196.666.667
Ông Trần Việt Anh		148.888.891
Ông Lê Khắc Lân		126.666.667
Ông Phương Xuân Thụy		126.666.668
Bà Lê Thị Lan Hương		124.444.446
Cộng		1.205.555.561

		06 tháng đầu năm 2021
(**) Chi tiết thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:		
Ông Vũ Ngọc Tuấn		439.832.456
Ông Nguyễn Quang Trường		369.604.803
Cộng		809.437.259

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Trong 6 tháng đầu năm 2021, Tập đoàn chủ yếu kinh doanh trong lĩnh vực hoạt động của công viên vui chơi, công viên theo chủ đề và các dịch vụ ăn uống, dịch vụ khác tại địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, 2 công ty Con của Tập đoàn cũng chưa đi vào hoạt động chính. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý, nên không trình bày báo cáo theo bộ phận.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Tập đoàn tin tưởng vẫn tiếp tục các hoạt động kinh doanh bình thường và liên tục trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hồng Bích

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Châu Dân

TỔNG GIÁM ĐỐC

HCM, ngày 20 tháng 8 năm 2021




Vũ Ngọc Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng	Giá gốc
Tổng giá trị cổ phiếu	7.083.535.460	7.083.535.460	-	7.083.535.460
Ngân hàng TMCP Việt Á - VAB (*)	7.083.535.460	7.083.535.460	-	7.083.535.460
Cộng	7.083.535.460	7.083.535.460	-	7.083.535.460

(*) Trong năm 2020, Công ty nhận chuyển nhượng 2.120.819 cổ phiếu với giá 3.340 VND/cổ phiếu theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 05/02/2020. Trong 06 tháng đầu năm 2021, Ngân hàng TMCP Việt Á kinh doanh có lãi.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	139.000.000.000	139.000.000.000	153.100.000.000	153.100.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn <= 12 tháng (lãi suất từ 3,70%/năm đến 8,10%/năm) (**)	139.000.000.000	139.000.000.000	153.100.000.000	153.100.000.000
Cộng	139.000.000.000	139.000.000.000	153.100.000.000	153.100.000.000

(**) Một phần tiền gửi có kỳ hạn với giá trị là 7.000.000.000đ tại Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Tân Định thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen đang được thế chấp, bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma. Khoản bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực sau khi Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma hoàn thành xây dựng nhà máy và hình thành tài sản cố định để thế chấp cho Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Tân Định (Xem Thuyết minh số V.15).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2021	01/01/2021
	Dự phòng (***)	Dự phòng (***)
Giá gốc	Giá trị thuần	Giá gốc
- Đầu tư vào công ty liên kết	2.462.164.319	-
Công ty Cổ phần Khai Hoàn Môn (chiếm 21,84% vốn điều lệ)	(2.462.164.319)	(2.462.164.319)
Cộng	(2.462.164.319)	(2.462.164.319)

Là khoản đầu tư mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Khai Hoàn Môn với số lượng năm giữ là 543.030 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu). Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá 100% khoản đầu tư này.

(***) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	29.449.734.281	40.784.148.681	7.582.458.969	662.259.864	1.172.262.017	79.650.863.812
Mua trong kỳ	-	65.000.000	-	-	-	65.000.000
ĐT XDCB h. thành	286.307.237	-	-	-	-	286.307.237
Số dư cuối kỳ	29.736.041.518	40.849.148.681	7.582.458.969	662.259.864	1.172.262.017	80.002.171.049
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	29.102.079.254	39.133.505.600	5.600.258.420	662.259.864	1.059.515.348	75.557.618.486
Khấu hao trong kỳ	73.980.047	443.938.103	209.277.642	-	40.820.001	768.015.793
Số dư cuối kỳ	29.176.059.301	39.577.443.703	5.809.536.062	662.259.864	1.100.335.349	76.325.634.279
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	347.655.027	1.650.643.081	1.982.200.549	-	112.746.669	4.093.245.326
Số dư cuối kỳ	559.982.217	1.271.704.978	1.772.922.907	-	71.926.668	3.676.536.770

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 71.545.104.801 VND

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: Không có

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ trước (01/01/2020)	120.830.090.000	8.450.000.000	118.810.721.393	-	248.090.811.393
Lợi nhuận	-	-	984.670.024	-	984.670.024
Trích quỹ năm 2019	-	-	(14.286.123.603)	4.000.000.000	(10.286.123.603)
Chia cổ tức	-	-	(72.498.054.000)	-	(72.498.054.000)
Số dư cuối kỳ trước (30/6/2020)	120.830.090.000	8.450.000.000	33.011.213.814	4.000.000.000	166.291.303.814
Số dư đầu kỳ này (01/01/2021)	120.830.090.000	8.450.000.000	73.151.919.242	3.679.027.432	206.111.036.674
Lợi nhuận	-	-	4.173.723.902	-	4.173.723.902
Trích quỹ năm 2020	-	-	(6.188.262.378)	-	(6.188.262.378)
Trích lập quỹ lương dự phòng	-	-	(8.000.000.000)	-	(8.000.000.000)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(190.417.452)	(190.417.452)
Chia cổ tức	-	-	(30.207.522.500)	-	(30.207.522.500)
Số dư tại ngày 30/6/2021	120.830.090.000	8.450.000.000	32.929.858.266	3.488.609.980	165.698.558.246

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty

	Giá trị ghi số				Giá trị hợp lý	
	30/6/2021	31/12/2020	30/6/2021	31/12/2020	30/6/2021	31/12/2020
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	139.000.000.000	-	153.100.000.000	-	139.000.000.000	153.100.000.000
- Chứng khoán kinh doanh	7.083.535.460	-	7.083.535.460	-	7.083.535.460	7.083.535.460
- Phải thu khách hàng	137.500.000	-	297.481.000	-	137.500.000	297.481.000
- Phải thu khác	1.630.264.103	-	5.337.806.984	-	1.630.264.103	5.337.806.984
- Tiền và các khoản tương đương tiền	20.107.027.872	-	37.749.998.604	-	20.107.027.872	37.749.998.604
TỔNG CỘNG	167.958.327.435	-	203.568.822.048	-	167.958.327.435	203.568.822.048
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	672.851.397	-	351.028.487	-	672.851.397	351.028.487
- Phải trả khác	514.411.140	-	272.953.060	-	514.411.140	272.953.060
- Nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	7.712.110.053	-	5.772.072.137	-	7.712.110.053	5.772.072.137